

**CÔNG TY CỔ
PHẦN LÂM
ĐẶC SẢN
XUẤT KHẨU
QUẢNG NAM**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN
XUẤT KHẨU QUẢNG NAM,
DN: C=VN, S=QUẢNG NAM,
L=DIỆN BÀN, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN,
XUẤT KHẨU QUẢNG NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1
.1=MST:4000101608
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2026-03-28 11:46:39

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15/01/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam (nay là Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000101608 lần đầu ngày 30/12/2005, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 14 ngày 17/09/2025 về việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật và địa chỉ trụ sở sau sáp nhập địa giới hành chính.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000101608 thay đổi lần thứ 14 ngày 17/09/2025 là 30.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FOREST PRODUCTS EXPORT JOINT STOCK COMPANY OF QUANG NAM.

Tên Công ty viết tắt: FOREXCO QUANGNAM.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã FRC.

Trụ sở chính của Công ty: 210 Trần Hưng Đạo, Khối phố Cầu Hà, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam trong năm và cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 10/01/2025)
Ông Quảng Thanh Bình	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Thuý	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Trưởng ban
Ông Phan Văn Tuyền	Thành viên
Bà Võ Thị Phương Thảo	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Quảng Thanh Bình	Giám đốc (Bổ nhiệm nhiệm ngày 04/09/2025)
Ông Phan Anh Tuấn	Giám đốc (Miễn nhiệm nhiệm ngày 04/09/2025) Phó Giám đốc (Bổ nhiệm nhiệm ngày 04/09/2025)
Ông Đặng Công Quang	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Tuấn Nguyên Khương	Phó Giám đốc
Ông Ngô Phú Vinh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/09/2025)
Ông Bà Lê Thị Thảo	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/09/2025)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty gồm: Ông Nguyễn Thủy Nguyên - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Quảng Thanh Bình - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Quảng Thanh Bình

Giám đốc

TP. Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Số: 124/2026/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam được lập ngày 26 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1009-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1026-2024-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		281.497.464.037	190.385.527.985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	119.311.406.843	109.515.128.398
1. Tiền	111		119.311.406.843	109.515.128.398
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	54.895.285.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		54.895.285.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.221.087.730	34.963.143.309
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	48.499.447.281	52.043.317.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	34.201.505.210	765.045.007
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.351.822.142	1.986.467.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(19.831.686.903)	(19.831.686.903)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	36.722.251.695	38.182.962.421
1. Hàng tồn kho	141		42.427.739.123	44.298.773.497
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.705.487.428)	(6.115.811.076)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.347.432.769	7.724.293.857
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	212.027.708	124.964.981
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.131.771.639	7.596.178.876
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	3.633.422	3.150.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+250+260)	200		45.068.083.773	70.018.583.856
II. Tài sản cố định	220		12.202.926.914	23.765.984.175
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	10.066.856.914	21.629.914.175
- Nguyên giá	222		151.666.536.367	151.029.555.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.599.679.453)	(129.399.641.431)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	2.136.070.000	2.136.070.000
- Nguyên giá	228		2.266.070.000	2.266.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130.000.000)	(130.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.756.285.114	3.088.391.355
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	2.756.285.114	3.088.391.355
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	30.003.000.000	43.003.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.003.000.000	30.003.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	13.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		105.871.745	161.208.326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	105.871.745	161.208.326
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		326.565.547.810	260.404.111.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		157.066.667.228	97.731.881.186
I. Nợ ngắn hạn	310		156.542.484.561	97.207.698.519
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	12.558.084.018	18.367.362.562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	2.609.477.468	1.746.023.439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.559.472.371	1.084.980.604
4. Phải trả người lao động	314		10.048.127.664	10.026.817.829
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	366.033.446	405.796.012
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	6.158.920.773	6.158.763.996
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	115.500.839.110	51.826.424.366
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	7.719.893.504	7.569.893.504
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21.636.207	21.636.207
II. Nợ dài hạn	330		524.182.667	524.182.667
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	524.182.667	524.182.667
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		169.498.880.582	162.672.230.655
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	169.498.880.582	162.672.230.655
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.755.878.435	6.755.878.435
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.743.002.147	125.916.352.220
- LNST chưa phân phối lũy kế				
- đến cuối kỳ trước	421a		124.416.352.220	110.953.268.313
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.326.649.927	14.963.083.907
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		326.565.547.810	260.404.111.841

TP. Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu



Mai Phương Hiền

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Nhi

Giám đốc



Quảng Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	119.223.292.952	140.099.328.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		119.223.292.952	140.099.328.067
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	91.498.694.079	114.265.731.640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		27.724.598.873	25.833.596.427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.928.200.953	9.664.877.175
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.253.233.399	1.506.978.933
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.024.940.719	956.899.177
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	8.561.579.384	7.634.542.626
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	13.568.980.330	7.163.579.431
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		10.269.006.713	19.193.372.612
11. Thu nhập khác	31	6.6	20.267.603	879.282.459
12. Chi phí khác	32	6.6	54.182.468	1.539.317.054
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(33.914.865)	(660.034.595)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		10.235.091.848	18.533.338.017
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.908.441.921	3.570.254.110
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		8.326.649.927	14.963.083.907
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	2.776	4.988

TP. Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu



Mai Phương Hiền

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Nhi

Giám đốc



Quảng Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		123.105.559.762	113.947.272.906
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(69.271.477.095)	(68.340.379.716)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.653.646.080)	(26.934.110.361)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.363.395.637)	(921.617.746)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.432.574.304)	(181.696.380)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.018.983.193	12.735.895.082
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.143.557.570)	(17.608.896.536)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.259.892.269	12.696.467.249
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.602.935.262)	(587.499.969)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.773.015.000)	(13.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.000.000.000	58.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		801.159.948	5.621.271.028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74.574.790.314)	50.033.771.059
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		271.592.642.889	90.310.154.666
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(207.918.228.145)	(75.937.396.513)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.419.105.125)	(8.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		62.255.309.619	14.364.208.153
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		8.940.411.574	77.094.446.461
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		109.515.128.398	30.269.852.597
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		855.866.871	2.150.829.340
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	119.311.406.843	109.515.128.398

TP. Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Mai Phương Hiền

Trần Thị Thanh Nhi

Quảng Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15/01/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam (nay là Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000101608 lần đầu ngày 30/12/2005, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 14 ngày 17/9/2025 về việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật và địa chỉ trụ sở sau sáp nhập địa giới hành chính.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000101608 thay đổi lần thứ 14 ngày 17/9/2025 là 30.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FOREST PRODUCTS EXPORT JOINT STOCK COMPANY OF QUANG NAM.

Tên Công ty viết tắt: FOREXCO QUANGNAM.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã FRC.

Trụ sở chính của Công ty: 210 Trần Hưng Đạo, Khối phố Cầu Hà, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 338 người (tại ngày 31/12/2024 là 314 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ. Chi tiết: Khai thác, chế biến gỗ và lâm đặc sản;
- Khai thác gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông lâm sản;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường giao thông nông thôn, cầu cống nhỏ, công trình thủy lợi nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Thiết kế và khai thác rừng trồng, thiết kế trồng rừng;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa. Chi tiết: Sản xuất bao bì carton;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán bao bì carton;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất hàng mộc xuất khẩu.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Xí nghiệp Lâm Đặc sản Tam Kỳ	Khối 7, Phường Tam Kỳ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam	Khối phố Xuân Nam, Phường Tam Kỳ, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp Mộc Việt Đức	462 Hùng Vương, Phường Hội An Tây, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Hòa Nhơn	Thôn Thạch Nham Đông, Xã Bà Nà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Điện Ngọc	Khối phố Tứ Hà, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng tại ngày 31/12/2025.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Điện Nam - Điện Ngọc tại ngày 31/12/2025.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(Số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy tính, quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả: Trích trước theo hợp đồng vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm hàng hóa, doanh thu dịch vụ khai thác rừng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết và lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	66.831.357	112.541.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.244.575.486	109.402.587.038
Tổng	119.311.406.843	109.515.128.398

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	54.895.285.000	54.895.285.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	54.895.285.000	54.895.285.000	-	-
Dài hạn	-	-	13.000.000.000	-
Trái phiếu	-	-	13.000.000.000	-
Tổng	54.895.285.000	54.895.285.000	13.000.000.000	-

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn với lãi suất 0%, dùng để cầm cố các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)					
	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			30.003.000.000	(*)	-	30.003.000.000	(*)	-
Công ty CP Du lịch Cần Thơ	15%	15%	30.003.000.000		-	30.003.000.000		-
Tổng			30.003.000.000		-	30.003.000.000		-

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do cổ phiếu của Công ty nhận đầu tư chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	48.499.447.281	52.043.317.707
Kingfisher International Product Limited	3.875.840.157	15.554.514.998
Gigacloud Trading Inc	2.214.550.110	1.896.105.166
Noble House Home Furnishings, ILc	17.817.783.744	17.817.783.744
Butlers Gmbh & Co. Kg	9.101.905.932	8.130.485.510
Rewe - Zentral Gmbh	6.111.124.089	-
Các đối tượng khác	9.378.243.249	8.644.428.289
Tổng	48.499.447.281	52.043.317.707

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	34.201.505.210	765.045.007
Công ty TNHH Huỳnh Nguyễn Bảo	11.000.000	182.400.000
Công ty TNHH Hiếu Nam	44.000.000	160.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tap Việt Nam	33.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Anh	311.000.000	183.332.647
Đối tượng khác	835.505.210	239.312.360
Tổng	34.201.505.210	765.045.007

5.5 Phải thu khác

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1.351.822.142	-	1.986.467.498	-
Tạm ứng	1.284.619.042	-	1.546.599.330	-
Các khoản khác	67.203.100	-	439.868.168	-
Tổng	1.351.822.142	-	1.986.467.498	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	19.831.686.903	-	19.831.686.903	-
<i>Trong đó: Dự phòng khó đòi chi tiết theo đối tượng</i>				
	Quá hạn từ 06 tháng tới 01 năm	Quá hạn từ 01 năm tới 02 năm	Quá hạn từ 02 năm tới 03 năm	Quá hạn trên 03 năm
Phải thu khách hàng				
Noble House Home Furnishings, LLC (i)	-	-	17.817.783.744	-
AKS Handels GMBH.CO.KG	-	-	-	947.546.150
Công ty CP Đầu tư AIO	-	-	-	812.432.490
Đối tượng khác	-	-	-	253.924.519
Tổng	-	-	17.817.783.744	2.013.903.159

(i) Khách hàng tuyên bố phá sản từ năm 2023.

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.206.028.967	(2.268.292.951)	14.445.763.043	(787.135.839)
Công cụ, dụng cụ	110.434.817	-	105.162.420	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.418.557.471	-	25.226.912.346	(2.319.700.571)
Thành phẩm	7.543.324.258	(3.437.194.477)	4.422.701.646	(3.008.974.666)
Hàng hoá	51.159.568	-	-	-
Hàng gửi đi bán	98.234.042	-	98.234.042	-
Tổng	42.427.739.123	(5.705.487.428)	44.298.773.497	(6.115.811.076)

Toàn bộ hàng tồn kho được sử dụng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ ở Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	212.027.708	124.964.981
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.610.909	6.131.100
Chi phí trả trước khác	193.416.799	118.833.881
Dài hạn	105.871.745	161.208.326
Vườn ươm 2022	71.780.834	118.300.983
Chi phí trả trước khác	34.090.911	42.907.343
Tổng	317.899.453	286.173.307

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2025	58.122.583.969	68.325.133.026	9.226.392.412	122.631.967	15.232.814.232	151.029.555.606
Tăng trong năm	-	240.000.000	666.064.296	-	-	906.064.296
Mua trong năm	-	240.000.000	666.064.296	-	-	906.064.296
Giảm trong năm	-	(269.083.535)	-	-	-	(269.083.535)
Thanh lý, nhượng bán	-	(269.083.535)	-	-	-	(269.083.535)
Số dư tại 31/12/2025	58.122.583.969	68.296.049.491	9.892.456.708	122.631.967	15.232.814.232	151.666.536.367
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2025	52.839.324.497	56.693.828.801	7.122.900.411	121.404.674	12.622.183.048	129.399.641.431
Tăng trong năm	3.187.648.998	5.839.399.653	821.956.364	1.227.293	2.610.631.184	12.460.863.492
Khấu hao trong năm	3.187.648.998	5.839.399.653	821.956.364	1.227.293	2.610.631.184	12.460.863.492
Giảm trong năm	-	(260.825.470)	-	-	-	(260.825.470)
Thanh lý, nhượng bán	-	(260.825.470)	-	-	-	(260.825.470)
Số dư tại 31/12/2025	56.026.973.495	62.272.402.984	7.944.856.775	122.631.967	15.232.814.232	141.599.679.453
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2025	5.283.259.472	11.631.304.225	2.103.492.001	1.227.293	2.610.631.184	21.629.914.175
Số dư tại 31/12/2025	2.095.610.474	6.023.646.507	1.947.599.933	-	-	10.066.856.914

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 1.245.666.701 đồng)
 Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2025 là 97.612.837.952 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 83.161.324.639 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2025	130.000.000	2.136.070.000	2.266.070.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	130.000.000	2.136.070.000	2.266.070.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2025	130.000.000	-	130.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	130.000.000	-	130.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2025	-	2.136.070.000	2.136.070.000
Số dư tại 31/12/2025	-	2.136.070.000	2.136.070.000

Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2025 là 130.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 130.000.000 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng tại ngày 31/12/2025 là 2.136.070.000 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 2.136.070.000 đồng).

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn với diện tích 1.620 m² tại phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam có nguyên giá 1.905.070.000 đồng, mục đích sử dụng là xây dựng trụ sở làm việc của Văn phòng Công ty và 308 m² đất tại phường Trường Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam có nguyên giá 231.000.000 đồng, mục đích sử dụng là xây dựng nhà ăn của nhân viên tại Xí nghiệp Lâm đặc sản Tam Kỳ.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.756.285.114	3.088.391.355
Nhà 50x 62.5 XN Điện Ngọc	1.039.476.384	1.039.476.384
Nhà 50x 80 XN Mộc Việt Đức	1.495.406.801	1.495.406.801
Dự án khác	221.401.929	553.508.170
Tổng	2.756.285.114	3.088.391.355

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM
 210 Trần Hưng Đạo, Khóí phố Cầu Hà, Phường Điện Bàn Đông,
 TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị		Giá trị	
Ngắn hạn	12.558.084.018	12.558.084.018	18.367.362.562	18.367.362.562
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	964.854.325	964.854.325	2.898.156.634	2.898.156.634
Công ty TNHH MTV Minh Minh Hưng	844.898.256	844.898.256	348.648.624	348.648.624
Công ty TNHH Thái Hoàng Phương	716.246.543	716.246.543	2.418.550.684	2.418.550.684
Công ty TNHH In Tri Việt	116.136.471	116.136.471	739.947.917	739.947.917
Công ty TNHH Tôn - Thép Asa	514.070.291	514.070.291	514.070.291	514.070.291
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Hiệp Nghĩa	699.554.892	699.554.892	543.243.910	543.243.910
Đối tượng khác	8.702.323.240	8.702.323.240	10.904.744.502	10.904.744.502
Tổng	12.558.084.018	12.558.084.018	18.367.362.562	18.367.362.562



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	115.500.839.110	115.500.839.110	271.592.642.889	207.918.228.145	51.826.424.366	51.826.424.366
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (i)	45.287.395.024	45.287.395.024	99.150.174.889	105.667.223.321	51.804.443.456	51.804.443.456
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sông Hàn (ii)	49.200.000.000	49.200.000.000	49.200.000.000	-	-	-
Tổng Công ty Vận tải Thủy - CTCP Kho bạc huyện Núi Thành	21.980.910	21.980.910	72.350.000.000	72.350.000.000	-	-
Ông Nguyễn Thủy Nguyên (iii)	20.991.463.176	20.991.463.176	50.892.468.000	29.901.004.824	-	-
Tổng	115.500.839.110	115.500.839.110	271.592.642.889	207.918.228.145	51.826.424.366	51.826.424.366
Trong đó: Vay ngắn hạn là các bên liên quan	20.991.463.176	20.991.463.176				

(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 155/2023/CTD/VCB-KHDN ngày 14/09/2023 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Hạn mức cho vay là 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của bên vay. Lãi suất cho vay theo thông báo của Ngân hàng và có định trong suốt thời gian nhận nợ, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp đảm bảo tiền vay là các hợp đồng, thẻ chấp, cầm cố tài sản của Công ty.

Hợp đồng cấp tín dụng số 216/2025/CTD/VCB-KHDN ngày 28/10/2025 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Giới hạn cấp hạn mức cho vay là 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của bên vay. Lãi suất cho vay theo thông báo của Ngân hàng và có định trong suốt thời gian nhận nợ, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp đảm bảo tiền vay là các hợp đồng, thẻ chấp, cầm cố tài sản của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM
210 Trần Hưng Đạo, Khố phố Cầu Hà, Phường Điện Bàn Đông,
TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/8774554/HĐTD ngày 01/12/2025 và Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/8774554/HĐTD ngày 01/12/2025 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn. Giải ngân theo từng lần rút vốn. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn của mỗi khoản vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kiểm bảng kê rút vốn. Lãi suất theo bảng kê rút vốn. Mục đích vay: Vay bù đắp các khoản chi phí thanh toán mua hàng và tài sản. Tài sản đảm các hợp đồng tín dụng.

(iii) Hợp đồng vay số 01.2025/HĐNT/FOREXCO ngày 01/01/2025, số tiền vay sẽ theo từng lần nhận nợ theo thỏa thuận của hai bên, kỳ hạn vay 12 tháng, lãi suất 5%/năm. Mục đích vay để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	2.609.477.468	1.746.023.439
Trade Point A/S Direct Container	1.459.695.929	1.553.030.701
Ekostyren S.r.o.	621.909.665	-
Đối tượng khác	527.871.874	192.992.738
Tổng	2.609.477.468	1.746.023.439

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
Phải nộp	1.084.980.604	2.172.309.936	1.697.818.169	1.559.472.371
Thuế giá trị gia tăng	-	205.342.276	205.342.276	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.082.574.304	1.908.441.921	1.432.574.304	1.558.441.921
Thuế thu nhập cá nhân	2.406.300	57.525.739	58.901.589	1.030.450
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.000.000	1.000.000	-
	01/01/2025	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2025
Phải thu	3.150.000	291.514.190	291.030.768	3.633.422
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.150.000	271.717.205	271.717.205	3.150.000
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.796.985	19.313.563	483.422

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	366.033.446	405.796.012
Chi phí tiền ăn ca	109.667.787	37.450.094
Chi phí tiền điện sản xuất	4.798.736	268.893.069
Chi phí khác	251.566.923	99.452.849
Tổng	366.033.446	405.796.012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.17 Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	6.158.920.773	6.158.763.996
Kinh phí công đoàn	213.197.680	329.983.000
Bảo hiểm xã hội;	35.565.685	492.852.774
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	353.500.000	353.500.000
Phải trả chi phí chăm sóc và khai thác rừng	347.550.242	625.903.315
Phải trả khác	5.209.107.166	4.356.524.907
<i>Ông Nguyễn Thùy Nguyễn</i>	<i>4.172.000.000</i>	<i>4.172.000.000</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>1.037.107.166</i>	<i>184.524.907</i>
Tổng	6.158.920.773	6.158.763.996

*Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh 7.2)*

4.172.000.000

4.172.000.000

5.18 Dự phòng phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	7.719.893.504	7.569.893.504
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	7.719.893.504	7.569.893.504
Dài hạn	524.182.667	524.182.667
Dự phòng bảo hành công trình trồng rừng	524.182.667	524.182.667
Tổng	8.244.076.171	8.094.076.171

5.19 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			Tổng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư tại 01/01/2024	30.000.000.000	6.755.878.435	110.953.268.313	147.709.146.748
Tăng trong năm	-	-	14.963.083.907	14.963.083.907
Lãi trong năm trước	-	-	14.963.083.907	14.963.083.907
Số dư tại 31/12/2024	30.000.000.000	6.755.878.435	125.916.352.220	162.672.230.655
Số dư tại 01/01/2025	30.000.000.000	6.755.878.435	125.916.352.220	162.672.230.655
Tăng trong năm	-	-	8.326.649.927	8.326.649.927
Lãi trong năm nay	-	-	8.326.649.927	8.326.649.927
Giảm trong năm	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Chia cổ tức năm 2024 (i)	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số dư tại 31/12/2025	30.000.000.000	6.755.878.435	132.743.002.147	169.498.880.582

(i) Nghị quyết số 23/NQ-ĐHCD 2025 ngày 25/6/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã thông qua Nghị quyết thống nhất chia cổ tức năm 2024 với tỉ lệ 5% vốn điều lệ, tương ứng là 1.500.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bà Đông Thị Thắm	19.516.000.000	19.516.000.000
Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP	5.692.350.000	5.692.350.000
Các cổ đông khác	4.791.650.000	4.791.650.000
Tổng	30.000.000.000	30.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.500.000.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

Nghị quyết số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/6/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã phê duyệt chủ trương giảm vốn điều lệ bằng phương án mua lại cổ phiếu của Công ty với tổng giá trị mua lại dự kiến là 5 tỷ đồng theo phương thức khớp lệnh. Trong năm 2025 và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này Công ty chưa thực hiện phương án nêu trên.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.755.878.435	6.755.878.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.20 Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Ngoại tệ các loại		
- Tiền ngoại tệ USD	3.932.905,34	4.011.282,47
- Tương đương tiền VND	118.900.193.651	101.559.173.027
- Tiền ngoại tệ EUR	532.257,96	115,86
- Tương đương tiền VND	16.218.156.151	3.025.494

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2025</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	117.066.190.668	139.156.701.720
Doanh thu khai thác rừng	2.157.102.284	942.626.347
Tổng	119.223.292.952	140.099.328.067

6.2 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2025</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	90.667.769.038	114.025.639.026
Giá vốn khai thác rừng	1.241.248.689	721.327.516
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(410.323.648)	(481.234.902)
Tổng	91.498.694.079	114.265.731.640

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2025</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.035.754	5.621.271.028
Lãi trái phiếu	365.665.068	365.665.068
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.694.001.650	1.457.574.038
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	798.498.481	2.220.367.041
Tổng	7.928.200.953	9.664.877.175

6.4 Chi phí tài chính

	<u>Năm 2025</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	3.024.940.719	956.899.177
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	228.292.680	550.079.756
Tổng	3.253.233.399	1.506.978.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	8.561.579.384	7.634.542.626
Chi phí nhân viên quản lý	2.230.119.117	2.194.670.537
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.954.545	12.081.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.114.410.949	4.382.604.237
Chi phí khác bằng tiền	2.202.094.773	1.045.186.034
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.568.980.330	7.163.579.431
Chi phí nhân viên quản lý	9.224.387.965	7.663.295.957
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.981.803	67.921.061
Chi phí khấu hao TSCĐ	613.975.320	558.850.458
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	10.544.000
Chi phí trích lập/hoàn nhập dự phòng	283.291.577	(2.525.019.583)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	800.622.905	767.336.016
Chi phí bằng tiền khác	2.604.720.760	620.651.522
Tổng cộng	22.130.559.714	14.798.122.057

6.6 Thu nhập khác và Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý phế liệu	-	20.000.000
Tiền thu từ đền bù tài sản 244 Hùng Vương	-	825.929.256
Thu nhập khác	20.267.603	33.353.203
Tổng	20.267.603	879.282.459
Chi phí khác		
Các khoản truy thu thuế và chậm nộp	18.313.332	1.535.306.553
Chi phí khác	35.869.136	4.010.501
Tổng	54.182.468	1.539.317.054
Lợi nhuận khác	(33.914.865)	(660.034.595)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.235.091.848	18.533.338.017
Các khoản điều chỉnh tăng	105.616.238	1.575.395.966
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>23.263.332</i>	<i>1.539.317.054</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>82.352.906</i>	<i>36.078.912</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	798.498.481	10.968.832.495
<i>Quý lương năm 2023 hoàn nhập sang năm 2024</i>	<i>-</i>	<i>8.711.369.058</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>798.498.481</i>	<i>2.257.463.437</i>
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.542.209.605	9.139.901.488
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.908.441.921	1.827.980.298
- Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quyết định của cơ quan thuế	-	2.487.679.806
- Điều chỉnh giảm số hạch toán thừa các năm trước	-	(745.405.994)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.908.441.921	3.570.254.110

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	8.326.649.927	14.963.083.907
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.326.649.927	14.963.083.907
Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.776	4.988

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.349.857.857	112.618.616.901
Chi phí nhân công	20.618.904.430	31.674.038.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.460.863.492	14.627.962.276
Chi phí trích lập và hoàn nhập dự phòng	(127.032.071)	(2.525.019.583)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.608.156.232	11.240.182.428
Chi phí khác bằng tiền	5.844.568.286	4.682.892.887
Tổng	110.755.318.226	172.318.673.387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP	Cổ đông lớn
Bà Đông Thị Thắm	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này.	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ban Giám đốc		Lương, thưởng	1.718.533.705	1.646.698.203
Ông Quảng Thanh Bình	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/09/2025)	Lương, thưởng	365.551.500	451.710.915
Ông Phan Anh Tuấn	Giám đốc (Miễn nhiệm Giám đốc và bổ nhiệm Phó Giám đốc ngày 04/09/2025)	Lương, thưởng	327.807.800	230.782.778
Ông Đặng Công Quang	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	263.335.400	279.583.355
Bà Lê Thị Thảo	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/09/2025)	Lương, thưởng	259.654.200	222.422.033
Ông Ngô Phú Vinh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/09/2025)	Lương, thưởng	238.636.613	224.593.048
Ông Trịnh Tuấn Nguyên Khương	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	263.548.192	237.606.074
Tổng			1.718.533.705	1.646.698.203

Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao.

b. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Đi vay		123.242.468.000	-
Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Đi vay tiền	50.892.468.000	-
Tổng Công ty Vận tải Thủy - CTCP	Đi vay tiền	72.350.000.000	-
Phải trả khác		-	4.172.000.000
Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Đi mượn tiền	-	4.172.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Đi vay		20.991.463.176	-
Ông Nguyễn Thùy Nguyên	Đi vay tiền	20.991.463.176	-
Phải trả khác		4.172.000.000	4.172.000.000
Ông Nguyễn Thùy Nguyên	Đi mượn tiền	4.172.000.000	4.172.000.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TP. Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Mai Phương Hiền

Trần Thị Thanh Nhi

Quảng Thanh Bình

